HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 95 /2006/NQ-HĐND	*Tuyên Quang, ngày 08 tháng 12 năm 2006*

NGHỊ QUYẾT
Về quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHOÁ XVI, KỲ HỌP THỨ 7

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Xét Tờ trình số 50/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2006 của Uỷ ban nhân dân tỉnh "về Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020"; Báo cáo thẩm tra số 59/BC - KTNS16 ngày 02 tháng 12 năm 2006 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

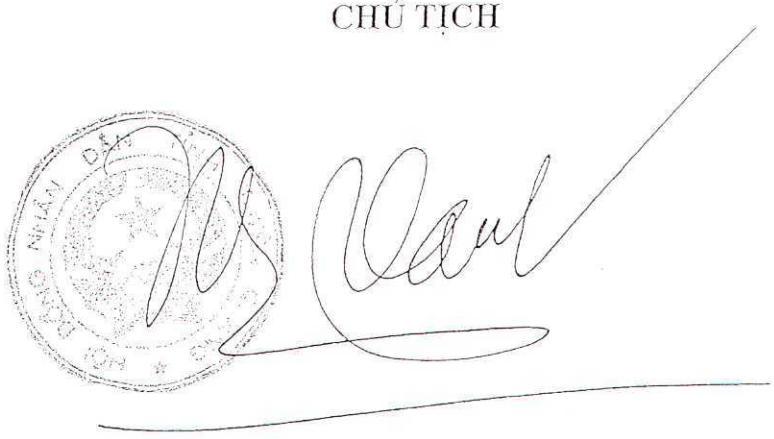
Điều 1. Thông qua Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020 (có Quy hoạch kèm theo).

Điều 2. Giao cho Uỷ ban nhân dân tỉnh hoàn thiện hồ sơ, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch; công khai và tổ chức thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020.

Điều 3. Giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát, kiểm tra, đôn đốc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XVI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2006./.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Sáng Vang

Nơi nhận:
- Uỷ ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, Ngành trung ương
- Thường trực Tỉnh uỷ;

(Báo cáo)

- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Cục KT văn bản - Bộ Tư pháp (để KT);
- UBMTTQ, các Đoàn thể tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Uỷ ban nhân dân tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã;
- Các Sở, ban, ngành;
- Chánh, Phó VP HĐND và Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Lưu VT.

(Thực hiện)

QUY HOẠCH

Tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 95/2006/NQ - HĐND ngày 08/12/2006 của HĐND tỉnh khoá XVI, kỳ họp thứ 7)

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

Tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững, khai thác có hiệu quả các tiềm năng, thế mạnh của tỉnh, từng bước rút ngắn khoảng cách về trình độ phát triển so với mức bình quân của cả nước, nhanh chóng thoát khỏi tỉnh kém phát triển; bảo đảm mối quan hệ hữu cơ với phát triển kinh tế - xã hội vùng Đông bắc và miền núi phía Bắc; hội nhập nhanh với các vùng kinh tế, với cả nước; thực hiện có hiệu quả lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Phát triển các thành phần kinh tế; tranh thủ tối đa nguồn nội lực, đồng thời thu hút mạnh nguồn ngoại lực để phát triển kinh tế của tỉnh.

Phát triển kinh tế đi đôi với phát triển văn hoá, xã hội, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Phát triển cân đối giữa các vùng trong tỉnh, trong đó tập trung phát triển vùng kinh tế trọng điểm làm động lực thúc đẩy các vùng khác phát triển; giảm sự chênh lệch về mức sống giữa các tầng lớp dân cư, giữa các vùng trong tỉnh. Thực hiện tốt các chính sách dân tộc, giảm nghèo, chính sách đối với vùng khó khăn; từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân.

Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế, xã hội với quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Mục tiêu

a) Mục tiêu tổng quát

Xây dựng Tuyên Quang có nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, phát triển toàn diện, xã hội văn minh, môi trường sinh thái được gìn giữ, an ninh, quốc phòng được giữ vững. Chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá với cơ cấu kinh tế là công nghiệp - dịch vụ - nông lâm nghiệp. Phấn đấu đến năm 2020, Tuyên Quang trở thành tỉnh phát triển khá trong khu vực miền núi phía bắc và đạt mức trung bình của cả nước.

b) Một số mục tiêu chủ yếu

- Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm GDP bình quân hàng năm giai đoạn 2006-2010 đạt trên 14%; giai đoạn 2011-2015 đạt trên 14,5%, giai đoạn 2016-2020 đạt trên 14,8% ;

- GDP bình quân đầu người năm 2010 đạt trên 12 triệu đồng (tương đương 740 USD); năm 2020 đạt trên 30 triệu đồng (tương đương 2.000 USD).

- Chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế hiện nay (nông lâm nghiệp - công nghiệp - dịch vụ) sang cơ cấu kinh tế công nghiệp - dịch vụ - nông lâm nghiệp.

Đến năm 2010, tỷ trọng ngành công nghiệp – xây dựng chiếm 40%; các ngành dịch vụ chiếm 35%; ngành nông, lâm nghiệp, thuỷ sản chiếm 25%.

Đến năm 2020, tỷ trọng ngành công nghiệp – xây dựng chiếm 46%; các ngành dịch vụ chiếm 36%; ngành nông, lâm nghiệp, thuỷ sản chiếm 18%.

- Giá trị sản xuất công nghiệp đến năm 2010 đạt trên 3.600 tỷ đồng; đến năm 2020 đạt trên 10.000 tỷ đồng.

- Sản lượng lương thực đạt trên 32 vạn tấn. Lương thực bình quân đầu người trên 400 kg/người/năm vào năm 2020.

- Phát triển kinh tế nông lâm nghiệp kết hợp bảo vệ môi trường sinh thái, duy trì độ che phủ của rừng trên 60%.

- Đến năm 2020, có 100% dân số đô thị và trên 95% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch.

- Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục các bậc học, thực hiện phân luồng học sinh Trung học cơ sở. Phấn đấu đến năm 2020, trên 75% số trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia.

- Tăng tuổi thọ trung bình của người dân lên trên 70 tuổi vào năm 2010 và 73 tuổi vào năm 2020. Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng xuống dưới 15% vào năm 2010, dưới 10% vào năm 2020. Đến năm 2010 đạt 18 giường bệnh/10.000 dân; đến năm 2020 đạt 20 giường bệnh/10.000 dân.

- Giai đoạn 2006-2010, giải quyết việc làm mới cho trên 58.000 lao động; giai đoạn 2011-2020 giải quyết việc làm mới cho trên 100.000 lao động. Giảm tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị đến năm 2010 dưới 3,5%, đến năm 2020 dưới 2,5%. Nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2010 đạt trên 30%, trong đó qua đào tạo nghề trên 15%; đến năm 2020 tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 50%, trong đó qua đào tạo nghề 30%.

- Tỷ lệ hộ nghèo đến năm 2010 dưới 15%; năm 2020 dưới 10%.

II. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC CHỦ YẾU

1. Phát triển ngành công nghiệp

Giai đoạn 2006-2010:

Tập trung phát triển nhanh ngành công nghiệp chế biến nông, lâm sản; sản xuất vật liệu xây dựng; công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản để khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên; cơ khí phục vụ nông, lâm nghiệp.

Khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế như: sản xuất giấy và bột giấy, chế biến gỗ, ván ép MDF, chế biến chè, các dự án thuỷ điện nhỏ, các dự án sản xuất xi măng, luyện phôi thép, luyện chì - kẽm kim loại, luyện ferromangan, chế biến bột barit, fenspat...

Quy hoạch, đầu tư cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp - dịch vụ - đô thị Long Bình An; các cụm công nghiệp ở huyện Na Hang, Chiêm Hoá, Hàm Yên, Sơn Dương.

Giai đoạn 2010-2020:

Tập trung huy động nguồn lực cho phát triển các ngành công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và xuất khẩu như sản xuất giấy, chế biến gỗ xuất khẩu, chế biến chè chất lượng cao, sản xuất thép, sản

xuất linh kiện, phụ tùng cho ngành công nghiệp lắp ráp ô tô, xe máy; công nghiệp điện tử tin học, dệt may, da giày, cơ khí lắp ráp, bảo quản và chế biến nông sản...

Tiếp tục đầu tư hạ tầng cơ sở, thu hút đầu tư vào Khu công nghiệp - Dịch vụ - đô thị Long Bình An, cụm công nghiệp Sơn Nam (huyện Sơn Dương), cụm công nghiệp Phúc Thịnh (huyện Chiêm Hoá), cụm công nghiệp Na Hang, cụm công nghiệp Tân Thành (huyện Hàm Yên) và các điểm công nghiệp khác.

Khuyến khích phát triển công nghiệp, thủ công nghiệp ở khu vực nông thôn; quy hoạch phát triển tiểu, thủ công nghiệp theo hướng tập trung để tạo ra sản phẩm hàng hoá.

2. Phát triển các ngành dịch vụ

Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia hoạt động thương mại phục vụ sản xuất và đời sống của nhân dân; mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm. Quy hoạch xây dựng một số trung tâm thương mại, siêu thị; quy hoạch, xây dựng hệ thống chợ đầu mối. Tổng mức hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội tăng bình quân 20%/năm trong giai đoạn 2006-2010, tăng 24%/năm giai đoạn 2011-2020. Phát triển mạnh ngoại thương, mở rộng thị trường xuất khẩu; giá trị xuất khẩu đạt trên 27 triệu USD vào năm 2010, đạt trên 100 triệu USD vào năm 2020, tốc độ tăng bình quân 18%/năm.

Phát triển ngành du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng, tạo thêm nhiều việc làm, khai thác có hiệu quả tiềm năng du lịch của tỉnh. Phát triển du lịch theo hướng tập trung đầu tư vào 3 khu chính: *Khu du lịch lịch sử văn hoá, Khu du lịch nghỉ dưỡng, Khu du lịch sinh thái*. Đến năm 2010 hút trên 500.000 lượt khách du lịch, tổng doanh thu từ du lịch đạt 500 tỷ đồng, tạo việc làm cho 8.000 lao động. Năm 2020, thu hút trên 1.500.000 lượt khách, tổng doanh thu từ du lịch đạt trên 2.000 tỷ đồng, tạo việc làm cho trên 21.000 người lao động.

Phát triển vận tải đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; nâng cao năng lực và chất lượng vận tải đường bộ; phát triển vận tải đường thuỷ; khuyến khích phát triển vận tải công cộng ở đô thị, vận tải phục vụ vùng núi, vùng sâu, vùng xa. Khối lượng hàng hoá luân chuyển giai đoạn 2006-2010 tăng 16%/năm, giai đoạn 2011-2020 tăng 6,4%/năm. Khối lượng hành khách luân chuyển giai đoạn 2006-2010 tăng 15%/năm; giai đoạn 2011-2020 tăng 5,5%/năm.

Phát triển mạnh dịch vụ bưu chính viễn thông và các dịch vụ như Internet tốc độ cao, điện thoại di động trong nước và quốc tế; nâng cao hiệu quả hoạt động của các điểm bưu điện văn hoá, phổ cập các dịch vụ bưu chính viễn thông cơ bản. Phấn đấu năm 2010, mật độ điện thoại đạt 9 máy/100 dân, năm 2020 đạt 25 máy/100 dân.

Phát triển mạnh các hoạt động dịch vụ như tài chính, ngân hàng, khoa học công nghệ, bảo hiểm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

3. Phát triển ngành nông, lâm nghiệp, thuỷ sản

Đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn tỉnh. Sản lượng lương thực hàng năm đạt trên 32 vạn tấn. Lương thực bình quân đầu người trên 400 kg/người/năm vào năm 2020.

Mở rộng diện tích trồng lạc, đậu tương trên đất ruộng. Quy hoạch vùng sản xuất lạc hàng hoá tại huyện Chiêm Hoá; chuyển đổi những diện tích đất trồng lúa hiệu quả thấp sang trồng lạc và đậu tương.

Tiếp tục chuyển đổi cơ cấu giống chè bằng giống mới có năng suất, chất lượng cao; có chính sách hỗ trợ đầu tư các dự án trồng, chăm sóc, thu hái chè theo hướng thâm canh cao. Rà soát, quy hoạch vùng nguyên liệu mía; xác định cơ cấu giống mía gắn với quy mô diện tích phù hợp để tăng năng suất, rải vụ, bảo đảm công suất hoạt động của các nhà đường.

Nâng cao tỷ trọng ngành chăn nuôi trong ngành nông nghiệp lên 45% vào năm 2020. Thực hiện các giải pháp chăn nuôi gia súc, gia cầm với quy mô, hình thức phù hợp. Hàng năm đàn trâu tăng 2%, đàn bò tăng 10%, đàn lợn tăng 6%; đàn gia cầm tăng 10%.

Phát triển lâm nghiệp bảo đảm hiệu quả kinh tế lâm nghiệp gắn với công nghiệp chế biến, khai thác có hiệu quả thế mạnh lâm nghiệp của tỉnh. Điều chỉnh quy hoạch hợp lý 3 loại rừng; chú trọng thực hiện quy hoạch, kế hoạch trồng rừng nguyên liệu cung ứng cho Nhà máy bột giấy và giấy An Hoà. Giao đất, giao rừng cho tổ chức và cá nhân theo quy định của pháp luật; khuyến khích mọi thành phần kinh tế đầu tư kinh doanh rừng, làm giàu bằng nghề rừng. Làm tốt công tác bảo vệ rừng đi đôi với khai thác sử dụng hợp lý vốn rừng; bảo đảm độ che phủ của rừng trên 60%.

Mở rộng diện tích và tăng giá trị nuôi trồng trên cơ sở tận dụng diện tích ao, hồ; chuyển đổi một số diện tích ruộng trũng lầy thụt sang nuôi trồng thủy sản; phát triển nuôi trồng thuỷ sản trên hồ Thuỷ điện Tuyên Quang. Sản lượng thủy sản giai đoạn 2006 - 2020 tăng trên 8,5%/năm; sản lượng cá thịt đến năm 2010 đạt 4.500 tấn; từ năm 2015 - 2020 đạt trên 5.000 tấn/năm.

4. Các lĩnh vực văn hoá xã hội

a) Phát triển giáo dục và đào tạo

- Duy trì phổ cập giáo dục tiểu học, chống mù chữ, giữ vững kết quả phổ cập tiểu học đúng độ tuổi, củng cố phổ cập Trung học cơ sở, từng bước tiến tới phổ cập giáo dục bậc trung học vào năm 2010.

- *Giáo dục mầm non:* Đến hết năm 2007, ít nhất mỗi xã có 1 trường mầm non, cơ bản có đủ điều kiện về cơ sở vật chất, cán bộ quản lý và giáo viên nòng cốt. Đến năm 2010 giữ vững tỷ lệ huy động trên 32% số cháu trong độ tuổi đi nhà trẻ (trong đó ngoài công lập chiếm 80%); huy động 98% số cháu trong độ tuổi đi học mẫu giáo (trong đó ngoài công lập chiếm 70%). Đến năm 2015 tăng tỷ lệ huy động đi nhà trẻ lên 40%, mẫu giáo 100%. Đến năm 2020, tỷ lệ huy động đi nhà trẻ 50%, mẫu giáo 100%.

- *Giáo dục phổ thông:* Khuyến khích mở rộng các loại hình trường lớp bán trú, phát triển mạnh việc tổ chức học 2 buổi/ngày. Thực hiện xã hội hoá giáo dục; lập quy hoạch, kế hoạch chuyển các cơ sở công lập sang thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tổ chức bộ máy biên chế và tài chính. Thành lập một số trường trung học phổ thông ngoài công lập tại thị xã Tuyên Quang và trung tâm các huyện, các vùng có điều kiện. Nâng cao chất lượng giáo dục dạy và học, phấn đấu năm 2020, trên 75% số trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia.

- *Phát triển đào tạo và dạy nghề:* Đẩy mạnh phát triển đào tạo, dạy nghề; quy hoạch hệ thống trường dạy nghề của tỉnh; thành lập Đại học cộng đồng Tuyên Quang trên cơ sở trường Cao đẳng Sư phạm để tăng nhanh năng lực đào tạo và liên

kết đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, tuyển sinh theo cơ chế mở, tự đảm bảo kinh phí hoạt động.

Thành lập Trường Cao đẳng Y tế trên cơ sở Trường Trung học Y tế, tuyển sinh theo cơ chế mở, trường tự đảm bảo kinh phí hoạt động.

- Đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục và đào tạo. Đến năm 2010 thực hiện các chỉ tiêu đã được xác định trong đề án xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2005-2010 theo Quyết định số 112/2005/QĐ-TTg ngày 18/5/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2005-2010 (99% số người trong độ tuổi 15-35 biết chữ, 100% số cán bộ công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước được tham gia các khoá đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, 85% số hộ nông dân được tham gia các chương trình nâng cao chất lượng cuộc sống); đến năm 2020 các tỷ lệ trên đạt 100%. Phấn đấu đến năm 2020 tất cả cán bộ công chức từ cấp xã, phường, thị trấn trở lên đều có trình độ đào tạo chuyên môn từ cao đẳng trở lên.

b) Y tế, dân số, gia đình và trẻ em

Xây dựng hệ thống y tế từng bước hiện đại, đồng bộ và hoàn chỉnh từ tỉnh đến cơ sở theo hướng hiệu quả, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ của nhân dân. Hàng năm bảo đảm tỷ lệ trên 98% trẻ (dưới 1 tuổi) được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin theo quy định. Thực hiện tốt chương trình phòng chống suy dinh dưỡng cho trẻ em, tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng dưới 15% năm 2010 và dưới 10% năm 2020.

Giữ vững 100% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn Quốc gia về y tế; 100% số xã có bác sỹ khám chữa bệnh cho nhân dân, trong đó trên 80% xã có bác sỹ thuộc biên chế của trạm y tế; mỗi cán bộ y tế xã phục vụ từ 1.000 đến 1.500 người dân; 100% thôn, bản có nhân viên y tế thôn, bản; đạt tỷ lệ 8 bác sỹ/10.000 dân. Bảo đảm cho mọi người dân được tiếp cận một cách thuận lợi các dịch vụ chăm sóc sức khoẻ, có chất lượng tại các tuyến. Đến năm 2010, có 18 giường bệnh/vạn dân và năm 2020, có 20 giường bệnh/vạn dân.

Đẩy mạnh xã hội hoá y tế; khuyến khích thành lập các bệnh viện ngoài công lập, khám chữa bệnh chất lượng cao.

Tiếp tục đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ cán bộ y tế. Bảo đảm đội ngũ Giám đốc, phó Giám đốc, Trưởng, phó khoa của bệnh viện, Trung tâm y tế các huyện, thị và Trưởng, phó các phòng, ban của Sở Y tế có trình độ chuyên khoa cấp I, cấp II. Đến năm 2020, có 90% bác sỹ của Bệnh viện Đa khoa tỉnh đạt trình độ chuyên khoa cấp I trở lên.

c) Phát triển văn hoá thông tin, phát thanh, truyền hình

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả và nâng cao chất lượng phong trào "*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá*"; đẩy mạnh phong trào xây dựng gia đình văn hoá; thôn, bản, tổ nhân dân văn hoá. Phấn đấu đến năm 2020, có 90% số hộ đạt danh hiệu gia đình văn hoá; 80% số thôn, bản, tổ nhân dân đạt danh hiệu thôn, bản, tổ nhân dân văn hoá; 100% nhà văn hoá xã có trang thiết bị để hoạt động; 100% số xã có thư viện.

Đầu tư, phục hồi, bảo tồn và tôn tạo các di tích lịch sử, văn hoá, khai thác, bảo vệ các thiết chế văn hoá nhằm kết hợp phát triển du lịch. Xây dựng hoàn thiện và

đầu tư trang thiết bị cho nhà văn hoá thôn, bản theo phương thức xã hội hoá. Xây dựng một số làng văn hoá dân tộc gắn với phát triển du lịch.

Nâng cao chất lượng thông tin báo chí, quan tâm bồi dưỡng, nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý, cán bộ làm công tác văn hoá - thông tin và phóng viên, biên tập viên, kỹ thuật viên báo chí.

Đầu tư, đổi mới trang thiết bị, nâng cao diện phủ sóng và chất lượng sản xuất các chương trình phát thanh, truyền hình. Đến năm 2020, có 97% dân số được nghe đài phát thanh, 93% dân số được xem truyền hình.

d) Thể dục thể thao

Phát triển mạnh phong trào thể dục thể thao từ tỉnh đến cơ sở. Đẩy mạnh xã hội hoá, khuyến khích các tầng lớp nhân dân và các tổ chức tham gia hoạt động và đầu tư cho thể dục thể thao; chú trọng đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ vận động viên thể thao thành tích cao, ưu tiên phát triển những môn thể thao có thế mạnh của tỉnh. Phấn đấu đến năm 2020, có 30% dân số tham gia tập thể dục thể thao thường xuyên; 25% hộ gia đình đạt tiêu chuẩn "Gia đình thể thao".

e) Về giảm nghèo

Thực hiện đồng bộ các giải pháp, cơ chế, chính sách để thực hiện chương trình xoá đói giảm nghèo. Phát triển cơ sở hạ tầng, tạo cơ hội cho người nghèo tiếp cận với các dịch vụ công; chú trọng tập trung đầu tư phát triển các công trình phục vụ sản xuất và đời sống của hộ nghèo. Phấn đấu đến năm 2010, tỷ lệ hộ nghèo dưới 15%, năm 2020 dưới 10%.

5. Quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường

Khai thác hợp lý và sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên (đất, nước, khoáng sản, môi trường) một cách bền vững, tiết kiệm và hiệu quả. Khai thác có hiệu quả quỹ đất; phân bổ sử dụng quỹ đất hợp lý theo hướng đáp ứng cơ cấu kinh tế công nghiệp - dịch vụ - nông lâm nghiệp. Điều tra, đánh giá, lập bản đồ quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Tuyên Quang. Thăm dò đánh giá trữ lượng, chất lượng các loại khoáng sản. Tổ chức khai thác và chế biến khoáng sản một cách hợp lý, hiệu quả và bảo vệ môi trường.

Hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường; ngăn ngừa, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, phục hồi và cải thiện môi trường ở những nơi, những vùng bị suy thoái; bảo tồn đa dạng sinh học; từng bước nâng cao chất lượng môi trường ở đô thị và các khu, cụm công nghiệp, khu du lịch. Xây dựng bãi chôn lấp rác và nhà máy xử lý rác thải thay thế cho bãi rác xã Nông Tiến, thị xã Tuyên Quang; mỗi huyện phải có ít nhất một khu chôn lấp chất thải sinh hoạt, đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường. Quy hoạch cấp nước và vệ sinh môi trường nông thôn.

6. Phát triển con người, nguồn nhân lực

Từng bước nâng cao mức sống và văn hoá, xã hội, bảo đảm chỉ số phát triển con người (HDI) đến năm 2020 đạt mức bình quân của cả nước.

Từng bước giảm nhịp độ tăng dân số tự nhiên để đến năm 2010, tốc độ tăng dân số tự nhiên dưới 1,2%, quy mô dân số toàn tỉnh năm 2010 khoảng 800 nghìn người, năm 2020 là 890 nghìn người. Tỷ trọng lao động trong độ tuổi so với dân số khoảng 60% năm 2010 và 65% năm 2020.

Khai thác và sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Giai đoạn 2006-2010, giải quyết việc làm mới cho trên 58.000 lao động, xuất khẩu trên 8.000 lao động; giai đoạn 2011-2020 giải quyết cho trên 100.000 lao động, mỗi năm xuất khẩu trên 1.000 lao động. Giảm tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị đến năm 2010 dưới 3,5%, năm 2020 dưới 2,5%.

Đẩy mạnh đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; ban hành chính sách thu hút cán bộ có trình độ, năng lực về địa phương công tác. Đến năm 2020, tỷ lệ lao động qua đào tạo trên 50%, trong đó qua đào tạo nghề là 30%.

7. Quốc phòng, an ninh

Phát triển kinh tế - xã hội gắn với củng cố quốc phòng, an ninh. Xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân vững mạnh. Đảm bảo giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, tạo điều kiện cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội.

III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN THEO LÃNH THỔ VÀ PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG

1. Phát triển vùng lãnh thổ

Định hướng phát triển theo 3 vùng chính:

a) Vùng núi phía Bắc

Vùng núi phía Bắc bao gồm 3 huyện Na Hang, Chiêm Hóa và Hàm Yên. Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồi núi phía Bắc với nhịp độ nhanh nhằm thực hiện giảm nghèo, rút ngắn sự chênh lệch với các vùng khác trong tỉnh về điều kiện sống và tiến bộ xã hội.

Tập trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội như mạng lưới giao thông, hệ thống cấp điện, cung cấp nước sạch, thuỷ lợi...; phát triển giáo dục đào tạo, nâng cao trình độ dân trí và chăm sóc sức khoẻ cộng đồng, đáp ứng yêu cầu phát triển của vùng. Đẩy mạnh sản xuất nông lâm nghiệp, phát huy lợi thế của vùng về cây công nghiệp, cây ăn quả. Tập trung phát triển đại gia súc theo hướng sản xuất hàng hoá. Phát triển mạnh vùng nguyên liệu giấy, gỗ lớn cho sản xuất và xuất khẩu. Phát triển khai thác, chế biến các loại khoáng sản như mangan, ba rít, ăng ti mon, đá xây dựng, bột đá mịn, siêu mịn... Tập trung phát triển du lịch sinh thái, du lịch lịch sử văn hoá. Hoàn thành xây dựng dự án thuỷ điện Tuyên Quang; xây dựng các thuỷ điện nhỏ khác. Phát triển hạ tầng, sản xuất và dịch vụ trên cơ sở lấy Thuỷ điện Tuyên Quang là động lực phát triển.

b) Vùng trung tâm tỉnh

Vùng trung tâm tỉnh là thị xã Tuyên Quang và vùng lân cận. Phấn đấu xây dựng thị xã Tuyên Quang trở thành thành phố với tính chất đô thị là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học kỹ thuật, công nghiệp, dịch vụ, du lịch, đầu mối giao thông, là động lực cho phát triển kinh tế - xã hội của các vùng trong tỉnh.

Hình thành hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, đặc biệt là mạng lưới giao thông và mạng lưới thông tin liên lạc, đảm bảo thông suốt với các vùng trong tỉnh và với các tỉnh khác.

Phát triển mạnh công nghiệp vật liệu xây dựng, công nghiệp chế biến nông, lâm sản, khoáng sản... Quy hoạch, xây dựng cụm các Khu công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Long Bình An thu hút các nhà đầu tư.

Khai thác tốt điểm du lịch suối khoáng Mỹ Lâm thành điểm du lịch đột phá của du lịch Tuyên Quang. Đồng thời phát triển điểm du lịch lịch sử văn hoá, du lịch tâm linh tại thị xã Tuyên Quang. Phát huy tiềm năng về cảnh quan và vận tải của sông Lô.

c) Vùng phía Nam

Vùng phía nam tỉnh bao gồm huyện Yên Sơn và Sơn Dương. Đây là vùng có tiềm năng về khoáng sản như barit, thiếc, fenspat...; có diện tích đất nông nghiệp lớn, có khu ATK với nhiều di tích lịch sử... Đây là vùng đông dân, dân trí tương đối phát triển; cơ sở hạ tầng từng bước được cải thiện, có đường bộ, đường sắt, đường sông.

Tập trung phát triển nông lâm nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá. Đẩy mạnh công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản. Bảo tồn, tôn tạo khu căn cứ cách mạng giữ gìn truyền thống cách mạng; đầu tư xây dựng Khu du lịch lịch sử sinh thái quốc gia Tân Trào mang tầm vóc khu vực các tỉnh phía Bắc.

2. Phát triển hệ thống đô thị và các điểm dân cư tập trung

a) Hệ thống đô thị:

- Giai đoạn 2006-2010:

+ Điều chỉnh địa giới hành chính thị xã Tuyên Quang và nâng thành đô thị loại III.

+ Thành lập thị trấn huyện lỵ huyện Yên Sơn.

- Giai đoạn 2011-2020:

+ Tiếp tục điều chỉnh địa giới hành chính thị xã Tuyên Quang và nâng cấp thị xã Tuyên Quang lên thành phố Tuyên Quang.

+ Thành lập thị xã Na Hang.

+ Thành lập thị trấn huyện lỵ Tân Trào là huyện lỵ của huyện mới thành lập trên cơ sở tách một số xã của các huyện Sơn Dương, Yên Sơn.

- Các điểm đô thị khác hình thành trên cơ sở tình hình phát triển sản xuất, thương mại, dịch vụ bao gồm: thị trấn Tân Bình, Mỹ Bằng, Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm (huyện Yên Sơn); Thái Sơn, Phù Lưu (huyện Hàm Yên); Sơn Nam, thị tứ Kim Xuyên (huyện Sơn Dương); Đầm Hồng, Minh Quang, Hoà Phú (huyện Chiêm Hoá).

b) Phát triển các điểm dân cư nông thôn:

Dự báo tỉ lệ dân số nông thôn sẽ giảm xuống 85% năm 2010 và 75% năm 2020. Khu vực nông thôn với sự tác động của đô thị hoá sẽ có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển mạnh các ngành phi nông nghiệp ở nông thôn.

Tiếp tục đầu tư xây dựng 38 trung tâm cụm xã và một số trung tâm mới phát triển, có tổng dân số khoảng 45 nghìn người (không kể các trung tâm cụm xã nằm trùng các thị trấn hiện nay). Định hướng bố trí đất ở nông thôn bình quân 200-400 m^2/hộ; đất xây dựng trung tâm cụm xã 25-30 ha/trung tâm; trung tâm xã 15-20 ha/trung tâm.

Khu vực nông thôn sẽ có các trung tâm, các điểm dân cư được bố trí hợp lý trên cơ sở kết hợp giữa sản xuất, các điều kiện về giao thông, nguồn nước; xây dựng hệ thống hạ tầng và các thiết chế văn hoá tại các khu dân cư.

3. Về đơn vị hành chính trực thuộc tỉnh

Do địa hình đồi núi, chia cắt, đồng thời để phù hợp với công tác quản lý, tiến hành nghiên cứu phân chia lại ranh giới đơn vị hành chính. Dự kiến thành lập một huyện mới với tên gọi dự kiến là huyện Tân Trào, trên cơ sở tách một số xã của huyện Yên Sơn và huyện Sơn Dương. Huyện Tân Trào là đơn vị hành chính cấp huyện trực thuộc tỉnh.

4. Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng

a) Giao thông: Nâng cấp các công trình giao thông đường bộ hiện có; đầu tư mới những công trình trọng điểm để nâng cao năng lực, hoàn chỉnh mạng lưới giao thông đường bộ, đường thuỷ, đường sắt.

- Giai đoạn 2006-2015: xây dựng các tuyến đường sắt, đường Hồ Chí Minh, đường cao tốc, Quốc lộ 37B, Quốc lộ 2B; Xây dựng đường tỉnh (các đoạn mở mới) theo quy hoạch gồm: ĐT 190, ĐT 185, ĐT 188, ĐT 189, ĐT 186; đồng thời nâng cấp, xây dựng mới đường đô thị, đường huyện phù hợp với quy hoạch; đẩy mạnh mở mới, nâng cấp đường giao thông nông thôn.

- Giai đoạn 2015 - 2020: Hoàn thiện và từng bước hiện đại hoá mạng lưới giao thông:

+ Đường bộ:

Đường cao tốc: Đầu tư tuyến đường cao tốc Tuyên Quang - Đoan Hùng nối với tuyến Hải Phòng - Côn Minh.

Quốc lộ: Cải tạo, nâng cấp các tuyến Quốc lộ, đến năm 2020 đạt quy mô đường cấp III: QL2, QL2C, QL2B, QL37, QL37B, QL279, đường Hồ Chí Minh. Các Quốc lộ qua thành phố, thị xã, thị trấn, thị tứ được mở rộng theo tiêu chuẩn đường đô thị.

Đường tỉnh: Cải tạo, nâng cấp các tuyến tỉnh lộ đến năm 2020 đạt quy mô đường cấp IV: ĐT 190, ĐT 185, ĐT 186, ĐT 187, ĐT 188, ĐT 189. Các tuyến tỉnh lộ qua thị xã, thị trấn, thị tứ được mở rộng theo tiêu chuẩn đường đô thị.

Đường huyện: Quy hoạch 15 tuyến đường huyện. Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường huyện đến năm 2020 đạt quy mô đường cấp V.

Đường đô thị: Quy hoạch đường đô thị, phù hợp với quy hoạch phát triển đô thị trong tỉnh.

+ Đường sắt: Sớm thực hiện theo quy hoạch của Trung ương về tuyến đường sắt nối từ Yên Bái - Tuyên Quang - Thái Nguyên.

+ Đường thuỷ: Đầu tư dự án vận tải thuỷ từ Việt Trì đến hạ lưu thuỷ điện Tuyên Quang; phát triển vận tải thuỷ để tầu 200 tấn đi lại được. Xây dựng hệ thống bến thuỷ để phục vụ chuyên chở hàng hoá, hành khách và khách du lịch.

b) Hệ thống điện: Tập trung cải tạo và phát triển lưới điện phân phối, quản lý khai thác và sử dụng an toàn hiệu quả lưới điện. Phấn đấu đến năm 2020 sản lượng điện thương phẩm đạt 1.000 triệu KWh.

Giai đoạn 2006 - 2020, tiếp tục đầu tư các nhà máy thủy điện nhỏ công suất từ 3 MW đến 5 MW gồm: Hùng Lợi 1, Hùng Lợi 2 (huyện Yên Sơn); Thác Rõm (huyện Chiêm Hoá); Nậm Vàng (huyện Na Hang); Phù Lưu (huyện Hàm Yên) và một số

nhà máy thuỷ điện nhỏ khác.

c) Hệ thống cấp, thoát nước: Mở rộng phạm vi và nâng cao chất lượng cấp nước, phấn đấu đến năm 2020, có 100% dân số đô thị và trên 95% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch.

Đầu tư tập trung cho các công trình thoát nước ở đô thị; có biện pháp xử lý chất thải rắn, chất thải nước ở khu đô thị, khu, cụm công nghiệp, khu du lịch, các bệnh viện.

d) Thông tin liên lạc: Phát triển bưu chính - viễn thông theo hướng hiện đại và đồng bộ. Mở rộng hệ thống chuyển mạch, truyền dẫn, ngoại vi. Đầu tư xây dựng các tuyến cáp quang đến các khu, cụm công nghiệp, khu du lịch, khu tập trung đông dân cư. Phấn đấu đến năm 2010, sóng di động được phủ tới 100% các khu, cụm công nghiệp, du lịch, dịch vụ, khu đông dân cư và các tuyến quốc lộ. Xây dựng mới các trung tâm bưu chính tại tất cả các huyện trong tỉnh. Đầu tư xây dựng và nâng cao hiệu quả hoạt động của các điểm bưu điện văn hoá xã.

e) Thuỷ lợi: Đầu tư xây dựng các công trình thuỷ lợi theo quy hoạch; quản lý, tu bổ, nâng cấp và khai thác có hiệu quả các công trình hiện có để nâng cao năng lực tưới.

Xây dựng kè bảo vệ phía hạ lưu thuỷ điện Tuyên Quang; xây dựng kè bảo vệ bờ sông Lô (đoạn qua thị xã Tuyên Quang), kè bờ sông Phó Đáy (đoạn qua khu di tích lịch sử ATK, huyện Sơn Dương).

f) Kết cấu hạ tầng xã hội

- *Giáo dục và đào tạo:* Chú trọng đầu tư chiều sâu, nâng cấp và tăng cường cơ sở vật chất cho các trường trên địa bàn tỉnh. Phấn đấu đến năm 2020 hệ thống trường, lớp được xây dựng kiên cố, có đủ phòng học, các phòng chức năng và trang thiết bị dạy và học... Tiếp tục ưu tiên đầu tư xây dựng các trường mầm non và phổ thông ở các xã vùng đặc biệt khó khăn, các trường Trung học phổ thông, các trường chuyên nghiệp, trường dân tộc nội trú.

- *Y tế, chăm sóc sức khoẻ:* Tập trung đầu tư để nâng cấp và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở; đầu tư hoàn chỉnh theo tiêu chuẩn quốc gia các trạm y tế xã, phường, thị trấn. Tiếp tục tập trung vốn để cải tạo, mở rộng, nâng cấp và bổ sung trang thiết bị cho Bệnh viện Đa khoa tỉnh, Bệnh viện điều dưỡng suối khoáng Mỹ Lâm và các bệnh viện tuyến huyện để cơ bản đáp ứng yêu cầu khám chữa bệnh cho nhân dân. Giai đoạn 2007-2010, xây dựng Trường Trung học Y tế thành Trường Cao đẳng Y tế; giai đoạn 2011-2020 nâng cấp thành Trường Đại học Y.

- *Văn hoá thông tin, thể dục thể thao:* Phục hồi, bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử văn hoá. Quy hoạch xây dựng các thiết chế văn hoá thông tin, thể thao từ tỉnh đến cơ sở. Tiếp tục đầu tư xây dựng các nhà văn hoá xã, nhà văn hóa thôn, bản. Tập trung đầu tư xây dựng các công trình: Trung tâm hội nghị tỉnh, Quảng trường tỉnh, Bảo tàng tỉnh, Thư viện khoa học tổng hợp tỉnh, Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi... Xây dựng trường đào tạo văn hoá nghệ thuật tỉnh Tuyên Quang để đào tạo cán bộ và đội ngũ làm văn hoá, nghệ thuật.

Nâng cấp, hiện đại hoá thiết bị truyền thanh, truyền hình nhằm nâng cao chất lượng thu, phát sóng. Xây dựng các trạm phát thanh - truyền thanh FM cơ sở cấp xã. Từng bước đầu tư thiết bị sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình địa phương để phục vụ nhân dân.

Đầu tư xây dựng Khu liên hợp thể thao tỉnh, Khu thể thao dưới nước. Tại các huyện xây dựng các trung tâm thể dục thể thao, sân vận động, bãi tập... Quy hoạch các Khu thể thao luyện tập cho Khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu đô thị.

IV. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Vốn đầu tư

Để đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020, nhu cầu tổng vốn đầu tư cho giai đoạn 2006-2020 khoảng 137.000 tỷ đồng (giai đoạn 2006-2010 khoảng 40.000 tỷ đồng; giai đoạn 2011-2015 khoảng 45.000 tỷ đồng; giai đoạn 2016-2020 khoảng 52.000 tỷ đồng).

- *Vốn ngân sách Nhà nước:* Ưu tiên vốn ngân sách đầu tư các công trình, dự án trọng điểm. Tích cực tranh thủ tối đa nguồn vốn từ ngân sách trung ương, vốn của Bộ, ngành để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông, lưới điện, thông tin liên lạc...

- *Nguồn vốn tín dụng:* Tập trung cho các chương trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, các dự án phát triển công nghiệp, du lịch, dự án trồng rừng nguyên liệu... Nghiên cứu để thực hiện phát hành trái phiếu với quy mô hợp lý.

- *Đối với nguồn vốn nước ngoài:* Đổi mới và nâng cao hiệu quả công tác vận động, xúc tiến đầu tư, phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Chú trọng huy động các nguồn vốn ODA, FDI, các nguồn vốn viện trợn của tổ chức phi chính phủ (NGO)...

- *Đối với nguồn vốn của doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế và vốn trong dân:* Có cơ chế thông thoáng, hấp dẫn và nhất quán để thu hút nguồn lực của doanh nghiệp và nhân dân yên tâm bỏ vốn đầu tư kinh doanh. Huy động nhân dân đóng góp để đầu tư kết cấu hạ tầng nông thôn.

2. Nguồn nhân lực

Quy hoạch, phát triển nguồn nhân lực; có chính sách ưu đãi cho cán bộ công tác ở các xã đặc biệt khó khăn; chính sách thu hút cán bộ có trình độ về tỉnh công tác. Phát triển mạnh đào tạo nghề; quy hoạch mạng lưới dạy nghề trong toàn tỉnh; nâng cấp và củng cố Trường Kỹ nghệ Tuyên Quang, duy trì có hiệu quả các Phân hiệu đào tạo dạy nghề tại một số huyện, nâng cao chất lượng lao động được đào tạo nghề, nhất là các ngành nghề công nghiệp, chế biến nông, lâm sản. Ưu tiên đào tạo cán bộ tại chỗ, cán bộ nữ, cán bộ là người dân tộc thiểu số. Khuyến khích thành lập các trường dạy nghề theo hình thức xã hội hoá.

3. Về thị trường

Phát triển đồng bộ các thị trường: thị trường hàng hoá, dịch vụ; thị trường lao động; thị trường khoa học công nghệ; thị trường bất động sản... Phát triển kết cấu hạ tầng thương mại như: Trung tâm thương mại, siêu thị, các chợ đầu mối, đại lý thương mại... Nâng cao khả năng tiếp thị, thông tin, dự báo thị trường của các đơn vị kinh tế; chú trọng xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu cho hàng hoá.

4. Về khoa học, công nghệ

Ứng dụng có hiệu quả tiến bộ khoa học, công nghệ trong sản xuất công nghiệp, sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và phát triển nông thôn. Đẩy mạnh phong trào học tập, ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ tiên tiến trong sản xuất, dịch vụ và

quản lý. Xây dựng cơ chế khuyến khích phát triển khoa học công nghệ, trước hết là phát triển và thu hút nguồn nhân lực. Quy hoạch phát triển đội ngũ cán bộ khoa học - kỹ thuật; quy hoạch phát triển các đơn vị sự nghiệp hoạt động trong lĩnh vực khoa học - công nghệ.

5. Cải thiện môi trường đầu tư, phát triển các thành phần kinh tế

Tiếp tục tạo môi trường thông thoáng, thuận lợi cho các thành phần kinh tế phát triển. Tập trung cải thiện môi trường đầu tư trong một số khâu đột phá: hoàn thành các quy hoạch kinh tế - xã hội; hoàn thiện thể chế, chính sách khuyến khích đầu tư; đẩy mạnh đầu tư kết cấu hạ tầng về giao thông, thông tin liên lạc và các kết cấu hạ tầng khác; cải thiện hành chính, trong đó đặc biệt cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực kinh tế.

Đẩy mạnh phát triển các thành phần kinh tế. Tiếp tục sắp xếp và đổi mới doanh nghiệp nhà nước; phát triển mạnh doanh nghiệp nhỏ và vừa, phát triển kinh tế tư nhân, kinh tế cá thể, kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Củng cố, đổi mới và nâng cao hiệu qủa kinh tế tập thể, nòng cốt là các hợp tác xã. Phấn đấu đến năm 2010 trên địa bàn tỉnh có trên 750 doanh nghiệp; đến năm 2020 có trên 1.500 doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.

6. Chính sách hợp tác, liên kết

Tăng cường hợp tác với các địa phương trong cả nước, đặc biệt là các tỉnh vùng trung du, miền núi bắc bộ, các trung tâm kinh tế, các tỉnh lân cận; nâng cao hiệu quả trong hợp tác về đầu tư, thương mại, du lịch, văn hoá...

7. Cải cách hành chính

Triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình cải cách hành chính. Tập trung thực hiện cải cách toàn diện về thể chế hành chính; cải cách tổ chức bộ máy hành chính; nâng chất lượng đội ngũ cán bộ công chức; cải cách tài chính công; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính; hiện đại hoá hệ thống công sở hành chính, đáp ứng yêu cầu quản lý, điều hành phát triển kinh tế - xã hội.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHOÁ XVI, KỲ HỌP THỨ 7